

Số: 002/2019_ASP-SGDCK_BCTC

Ngày 30/01/2019

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Quý 4 năm 2018.

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Quý 4 năm 2018 so với Quý 4 năm 2017 của Công ty Cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha (Công ty Mẹ) tăng giảm như sau.

Chỉ tiêu	Quý 4_2017	Quý 4_2018	Tăng (+) Giảm (-) %	Tăng (+), giảm (-) VND
1 Lợi nhuận sau thuế	19.216.687.366	22.777.497.368	119%	3.560.810.002
2 Chi phí quản lý và bán hàng	12.135.780.774	7.368.995.131	61%	(4.766.785.643)
3 Thu nhập từ hoạt động tài chính	28.287.850.982	32.799.868.330		4.512.017.348

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 4/ 2018 tăng so với Quý 4/ 2017 bởi các nguyên nhân sau.

- a/ Chi phí kinh doanh trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.
- b/ Thu nhập từ hoạt động tài chính tăng so cùng kỳ năm 2017.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC**TRẦN MINH LOAN**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 1 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		233.481.509.118	328.875.255.956
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	21.881.662.062	10.521.066.828
1. Tiền	111		21.881.662.062	10.521.066.828
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	29.533.338.057	98.860.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.533.338.057	98.860.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		175.042.456.575	213.680.256.441
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	160.476.944.998	196.843.630.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.197.458.264	15.913.809.268
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	400.000.000	400.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	6.268.053.313	1.822.816.278
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.6	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
IV- Hàng tồn kho	140		-	732.714.274
1. Hàng tồn kho	141		-	732.714.274
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7.024.052.424	5.081.218.413
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	1.447.413.049	899.273.778
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.576.639.375	4.181.944.635
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		838.210.271.130	716.901.860.614
I Các khoản phải thu dài hạn	210		313.081.989.558	332.320.641.576
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	285.502.320.000	294.796.204.018
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	27.579.669.558	37.524.437.558
II Tài sản cố định	220		6.860.573.428	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	6.860.573.428	-
- Nguyên giá	222		7.947.403.460	82.463.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.086.830.032)	(82.463.460)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	443.045.667.859	334.514.546.852
1. Đầu tư vào công ty con	251		354.292.952.234	318.561.831.227
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		88.752.715.625	15.952.715.625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		75.222.040.285	50.066.672.186
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	75.222.040.285	50.066.672.186
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.071.691.780.248	1.045.777.116.570



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		578.919.023.432	590.869.575.605
I- Nợ ngắn hạn	310		323.334.023.432	454.459.575.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	65.157.572.046	110.873.862.572
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	3.042.646.534	888.590.228
4. Phải trả người lao động	314		330.365.847	186.476.713
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	3.087.735.856	2.052.482.371
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.099.842.075	1.011.859.354
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	250.596.987.166	339.427.430.459
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
II- Nợ dài hạn	330		255.585.000.000	136.410.000.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	255.585.000.000	136.410.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		492.772.756.816	454.907.540.965
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	492.772.756.816	454.907.540.965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.637.458.600	79.772.242.749
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		57.368.517.549	53.341.199.891
- LNST chưa phân phối kì này	421b		60.268.941.051	26.431.042.858
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.071.691.780.248	1.045.777.116.570

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Bửu Tuấn



Huỳnh Bửu Tuấn



Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 1/10/2018 đến 31/12/2018

Mẫu B02/DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từng ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	MS	TM	Cho Quý 4/2018 Kết thúc 31/12/18	Cho Quý 4/2017 Kết thúc 31/12/17	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Q4/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.16	203.032.757.212	276.673.355.866	865.910.403.473	1.004.536.931.566
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.16	203.032.757.212	276.673.355.866	865.910.403.473	1.004.536.931.566
4 Giá vốn hàng bán	11	5.17	196.162.105.899	269.766.956.346	825.977.322.488	981.904.603.276
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.870.651.313	6.906.399.520	39.933.080.985	22.632.328.290
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	32.799.868.330	28.287.850.982	79.397.016.532	41.774.868.654
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	9.598.569.717	3.645.072.182	27.903.119.695	11.667.361.747
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.846.489.214	3.113.072.182	16.289.488.170	10.307.361.747
8 Chi phí bán hàng	24	5.20	1.655.574.538	-	6.601.133.183	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.21	5.713.420.593	12.135.780.774	21.821.077.740	24.308.493.286
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.702.954.795	19.413.397.546	63.004.766.899	28.431.341.911
11 Thu nhập khác	31		74.542.573	-	74.542.573	-
12 Chi phí khác	32		-	-	-	-
13 Lợi nhuận khác	40		74.542.573	-	74.542.573	-
14 Tổng lợi nhuận Kế toán trước thuế	50		22.777.497.368	19.413.397.546	63.079.309.472	28.431.341.911
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	196.710.180	2.810.368.421	2.000.299.053
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.777.497.368	19.216.687.366	60.268.941.051	26.431.042.858

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Huỳnh Bửu Tuấn



Huỳnh Bửu Tuấn



TP HCM ngày 30/1/2019

CHỦ TỊCH HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN MINH LOAN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	63.079.309.472	28.431.341.911
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	1.004.366.572	-
- Hoàn nhập dự phòng	3	-	(2.100.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(990.000.000)	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(77.829.491.830)	(39.615.060.662)
- Chi phí lãi vay	6	16.289.488.170	10.307.361.747
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	1.553.672.384	(2.976.357.004)
- Biến động các khoản phải thu	9	50.295.645.396	(147.666.989.463)
- Biến động hàng tồn kho	10	732.714.274	17.735.035.570
- Biến động các khoản phải trả	11	(44.556.292.263)	29.078.602.039
- Biến động chi phí trả trước	12	(25.703.507.370)	(50.651.523.767)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.254.234.685)	(8.768.111.387)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.584.438.523)	(2.035.897.679)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.516.440.787)	(165.285.241.691)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(177.037.300.039)	(417.201.204.018)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	255.657.846.000	229.805.204.375
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(108.531.121.007)	(35.227.320.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.641.104.760	43.414.541.875
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36.865.589.714	(179.208.777.768)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền thu từ đi vay	33	791.886.902.898	878.910.611.157
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(760.552.346.191)	(530.407.245.351)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.323.110.400)	(7.441.084.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.011.446.307	341.062.281.786
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.360.595.234	(3.431.737.673)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	10.521.066.828	13.952.804.501
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Ảnh hưởng của việc tái phân loại các khoản tương đương tiền cuối kỳ	62	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	21.881.662.062	10.521.066.828

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Bửu Tuấn



Huỳnh Bửu Tuấn



Trần Minh Loan

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Sở hữu vốn:

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp đến 31/12/2017 VND	Tỷ lệ đã góp (%)
I. Các cổ đông	373.399.290.000	100,00%
Các cổ đông lớn	201.865.260.000	54,06%
1 Saisan Co., Ltd	179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ	171.534.030.000	45,94%
1 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	4.724.000.000	1,27%
2 Các cổ đông khác	166.810.030.000	44,67%
Tổng	373.399.290.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động bình quân năm 2018 là 9 người (năm 2016: 10 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2018: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,51%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,51%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	62,43 %
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	62,43 %

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Khí đốt Gia Định
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	98,42%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	98,42%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty CP Nam Gas
- Địa chỉ	:	40/18 Ấp Bắc, phường 13, quận Tân Bình, Tp.HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Đặng Toàn
- Địa chỉ	:	Xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	100 %
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	100 %

1.3. Cấu trúc Công ty (Tiếp theo)**Danh sách các Công ty liên kết:**

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình khí Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ	:	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ	:	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh ,Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ	:	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	79 Nguyên Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đức Hải
- Địa chỉ	:	Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Ngọn Lửa Thần
- Địa chỉ	:	Số 4 phố Tôn Đức Thắng, phường Cát Linh Quận Đống Đa, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con, công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty với Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

	<u>Năm 2018</u>
	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04
Máy móc, thiết bị	07

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 0 đồng (năm 2016: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	41.079.384	34.822.550
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.840.582.678	10.486.244.278
Tổng	21.881.662.062	10.521.066.828

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	29.533.338.057	29.533.338.057	98.860.000.000	98.860.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	29.533.338.057	29.533.338.057	98.860.000.000	98.860.000.000
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	29.533.338.057	29.533.338.057	98.860.000.000	98.860.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng thương mại.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

B Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	160.476.944.998	196.843.630.895
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	122.695.075.763	156.276.848.998
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	-	10.138.200.170
Công ty Cổ Phần Năng Lượng An Phú	-	30.425.942.700
Công ty CP Kinh Doanh Và XNK Khí Gas Hóa Lông Vạn Lộc	5.057.425.899	-
Công ty Cổ phần MT Gas	32.724.443.336	-
Phải thu của các khách hàng khác	-	2.639.027
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Tổng	160.476.944.998	196.843.630.895
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	155.419.519.099	166.415.049.168
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	122.695.075.763	156.276.848.998
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	-	10.138.200.170
Công ty Cổ phần MT Gas	32.724.443.336	-
Tổng	122.695.075.763	166.415.049.168

5.4 Phải thu cho vay

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Phải thu cho vay ngắn hạn	400.000.000	400.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Nghệ	200.000.000	200.000.000
Hộ Kinh doanh Nguyễn Văn Đình	200.000.000	200.000.000
b) Phải thu cho vay dài hạn	285.502.320.000	294.796.204.018
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	267.165.000.000	267.165.000.000
Doanh Nghiệp Tư nhân Đặng Toàn	-	13.400.000.000
Công ty CP SX TM Và KD Thành Đạt	5.520.000.000	5.370.000.000
Công ty TNHH Vinh Quang	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Tân Đại Phát	8.217.320.000	4.261.204.018
Tổng	285.902.320.000	295.196.204.018

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

B Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	6.268.053.313	-	1.822.816.278	-
- Phải thu lãi cho vay Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	3.440.491.500	-	1.173.299.625	-
- Phải thu ông Lại Văn Tú	400.000.000	-	-	-
- Phải thu lãi cho vay DNTN Đặng Toàn	-	-	75.002.778	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	596.197.973	-	171.519.417	-
- Phải thu ông Phạm Huy Hoàng [1]	213.360.000	-	213.360.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.440.500.000	-	77.713.000	-
- Tạm ứng	77.503.840	-	110.292.129	-
- Phải thu khác	100.000.000	-	1.629.329	-
Dài hạn	27.579.669.558	-	37.524.437.558	-
- Ký cược, ký quỹ	498.982.000	-	271.210.000	-
- Phải thu Ông Trần Minh Loan [2]	14.443.187.558	-	19.443.227.558	-
- Phải thu Ông Trần Quốc Bửu [3]	3.185.000.000	-	3.685.000.000	-
- Phải thu uỷ thác đầu tư Ông Vũ Thanh Hòa [4]	4.780.000.000	-	4.780.000.000	-
- Phải thu lợi nhuận từ Công ty HONGVINA	4.672.500.000	-	9.345.000.000	-

[1] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

[2] Căn cứ Quyết định của Chủ tịch HĐQT số 2b/QĐ-ASP/2015 ngày 30/6/2015, chuyển toàn bộ khoản nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha thành khoản nợ phải thu dài hạn Ông Trần Minh Loan. Trong năm, Công ty thực hiện giảm nợ với số tiền là 5.000.000.000 đồng theo biên bản họp Hội đồng Quản trị ngày 19/10/2017.

[3] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25 tháng 12 năm 2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[4] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

B Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
+ Công ty CP Công Nghệ An Toàn Dầu Khí Việt Nam	1.300.000.000	-	1.300.000.000	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 1-30 ngày	Quá hạn 31-60 ngày	Quá hạn 61-90 ngày	Quá hạn trên 90 ngày
+ Công ty CP Công Nghệ An Toàn Dầu Khí Việt Nam	-	-	-	1.300.000.000

5.7 Chi phí trả trước

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tại ngày 01 tháng 01	50.965.945.964	314.422.197
Tăng trong năm	43.549.177.196	55.378.534.823
Phân bổ vào chi phí trong năm	17.845.669.826	4.727.011.056
Tại ngày 31 tháng 12	76.669.453.334	50.965.945.964

Chi tiết chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	1.447.413.049	899.273.778
- Chi phí bảo lãnh phát hành	43.531.988	356.856.132
- Chi phí sửa chữa	527.629.255	-
- Bản quyền phần mềm	-	35.280.000
- Chi phí thăm cơ sở LPG tại Nhật Bản	-	473.550.979
- Chi phí khác	876.251.806	33.586.667
b) Dài hạn	75.222.040.285	50.066.672.186
- Chi phí mua vỏ chai LPG	72.403.665.285	50.066.672.186
- Chi phí khác	2.818.375.000	-
Tổng	76.669.453.334	50.965.945.964

5.8 Tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dung cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2018	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong năm	7.500.000.000	364.940.000	7.864.940.000
Mua trong năm	7.500.000.000	364.940.000	7.864.940.000
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>7.500.000.000</u>	<u>447.403.460</u>	<u>7.947.403.460</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2018	-	82.463.460	82.463.460
Tăng trong năm	892.857.130	111.509.442	1.004.366.572
Khấu hao trong năm	892.857.130	111.509.442	1.004.366.572
Giảm trong năm	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>892.857.130</u>	<u>193.972.902</u>	<u>1.086.830.032</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	<u>6.607.142.870</u>	<u>253.430.558</u>	<u>6.860.573.428</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)		Dự phòng
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý	
Đầu tư vào Công ty con			354.292.952.234	-	318.561.831.227	-	-
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	98,51%	98,51%	142.307.241.235	-	142.221.371.235	-	-
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	100%	100%	176.340.459.992	-	176.340.459.992	-	-
Công ty Cổ Phần MT Gas	67,19%	67%	35.645.251.007	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			88.752.715.625	-	15.952.715.625	-	-
Công ty TNHH DV TM Minh Thảo	49,00%	49,00%	9.800.000.000	-	-	-	-
Công ty TNHH Bình Khí đốt Hongvina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	-	10.725.395.625	-	-
Công ty TNHH Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	-	1.470.000.000	-	-
Công ty TNHH Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	-	2.385.320.000	-	-
Công ty TNHH Vinh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000	-	1.372.000.000	-	-
Cung ty TNHH Đức Hải	49,00%	49,00%	3.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ Phần Ngon Lửa Thần	49,00%	49,00%	60.000.000.000	-	-	-	-
Tổng			443.045.667.859	-	334.514.546.852	-	-

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	65.157.572.046	65.157.572.046	110.873.862.572	92.366.807.899
Công ty cổ phần kinh doanh Khí Miền Bắc	12.295.170.738	12.295.170.738	-	-
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	2.343.517.712	2.343.517.712	59.448.456.430	59.448.456.430
Pit International Trading Pte Ltd	50.042.169.649	50.042.169.649	-	-
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	-	-	14.281.436.400	14.281.436.400
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	-	-	32.788.491.073	14.281.436.400
Các đối tượng khác	476.713.947	476.713.947	4.355.478.669	4.355.478.669
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	65.157.572.046	65.157.572.046	110.873.862.572	92.366.807.899
Trong đó:				
c. Phải trả các bên liên quan	-	-	14.448.743.265	14.448.743.265
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	-	-	167.306.865	167.306.865
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	-	-	14.281.436.400	14.281.436.400

5.11 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp	888.590.228	31.444.740.567	29.290.684.261	3.042.646.534
Thuế GTGT	-	1.970.441.123	1.970.441.123	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	24.061.441.770	24.061.441.770	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	725.606.330	3.669.200.614	1.584.438.523	2.810.368.421
Thuế thu nhập cá nhân	162.983.898	1.324.692.593	1.255.398.378	232.278.113
Các loại thuế khác	-	418.964.467	418.964.467	-
Phải thu	-	-	-	-
Số còn phải nộp	888.590.228	31.444.740.567	29.290.684.261	3.042.646.534

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.087.735.856	2.052.482.371
Chi phí lãi vay	3.087.735.856	2.052.482.371
b) Dài hạn	-	-
Tổng	3.087.735.856	2.052.482.371

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.099.842.075	1.011.859.354
Kinh phí công đoàn	14.192.406	10.059.840
Bảo hiểm xã hội	7.360.082	-
Bảo hiểm y tế	1.044.385	-
Bảo hiểm thất nghiệp	464.393	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	750.519.349	669.904.549
Các khoản phải trả, phải nộp khác	326.261.460	331.894.965
b) Dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Tổng	1.099.842.075	1.011.859.354

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	250.596.987.166	250.596.987.166	671.721.902.898	760.552.346.191	339.427.430.459	339.427.430.459	
Ngân hàng Mizuho - Chi nhánh Hồ Chí Minh [1]	79.866.131.416	79.866.131.416	271.842.237.089	301.109.154.190	109.133.048.517	109.133.048.517	
TOKYO-MITSUBISHI BANK - Chi nhánh Hồ Chí Minh [2]	91.993.257.508	91.993.257.508	245.528.068.067	220.800.767.094	67.265.956.535	67.265.956.535	
BANGKOK BANK - Chi nhánh Hồ Chí Minh [3]	38.737.598.242	38.737.598.242	111.401.597.742	122.017.424.907	49.353.425.407	49.353.425.407	
Công ty Cổ phần SaiSan [4]	-	-	2.950.000.000	116.625.000.000	113.675.000.000	113.675.000.000	
Ông Trần Quốc Bửu	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	
Ông Nguyễn Minh Thông	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	
b) Vay dài hạn	255.585.000.000	255.585.000.000	120.165.000.000	990.000.000	136.410.000.000	136.410.000.000	
Công ty Cổ phần SaiSan [5]	255.585.000.000	255.585.000.000	120.165.000.000	990.000.000	136.410.000.000	136.410.000.000	
Tổng	506.181.987.166	506.181.987.166	791.886.902.898	761.542.346.191	475.837.430.459	475.837.430.459	

[1] Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 25/12/2014:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoả. không cam kết với tổng số tiền tối đa là 7.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức : Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh.

- Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động

- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.

- Ngày hết hạn giải ngân : 22/12/2015. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.

- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty Saisan, Tky.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- [2] Hợp Đồng chung về các giao dịch tín dụng và phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/082/15 được ký giữa Công ty và Ngân hàng The Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd, chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh
- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 7.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
 - Mục đích của hợp đồng tín dụng : Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
 - Thời hạn rút vốn : Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 01/04/2015 đến ngày 16/03/2016.
 - Lãi suất : 0,5%/ năm trên chi phí vốn của ngân hàng.
 - Phí phát hành thư bảo lãnh : 1% một năm(tính theo số tháng của kỳ bảo lãnh) tối thiểu 520.000 VND.
- [3] Công ty ngân hàng Bangkok ngày 17 tháng 07 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD. Lãi suất: Chi phí vốn + 0,5% một năm, được tính và trả vào mỗi tháng. Mục đích : Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc quá hạn không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/ năm.
- [4] Công ty vay ngân hàng Công ty Cổ phần Saisan theo hợp đồng vay vốn ngày 20/09/2017. Khoản vay ngắn hạn trị giá lên đến 5.000.000 USD, lãi suất 2%/ năm. Ngày đáo hạn là ngày sau 11 tháng sau ngày của hợp đồng, nghĩa là ngày 20/09/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay do bên cho vay quy định tính theo %/năm, và lãi suất này có định.
- [5] Công ty vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Saisan theo hợp đồng vay vốn ngày 03/01/2017. Khoản vay ngắn hạn trị giá lên đến 6.000.000 USD, lãi suất 2%/ năm. Ngày đáo hạn là ngày sau 11 tháng sau ngày của hợp đồng, nghĩa là ngày 31/12/2017. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất cho vay do bên cho vay quy định tính theo %/năm, và lãi suất này có định. Phụ lục hợp đồng 01 ngày 10/08/2017 chuyển đổi từ hạn trả lãi được tính lãi 6 tháng 1 lần. Phụ lục hợp đồng vay vốn số 02 ngày 30/10/2017, gia hạn khoản vay 6.000.000 USD gia hạn thời hạn vay đến ngày 25/12/2024.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	60.809.108.291	435.944.406.507
Tăng trong năm	-	-	-	-	26.431.042.858	26.431.042.858
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	26.431.042.858	26.431.042.858
Giảm trong năm	-	-	-	-	7.467.908.400	7.467.908.400
Chia cổ tức	-	-	-	-	7.467.908.400	7.467.908.400
Số dư tại 31/12/2017	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	79.772.242.749	454.907.540.965
Số dư tại 01/01/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	79.772.242.749	454.907.540.965
Tăng trong năm	-	-	-	-	60.268.941.051	60.268.941.051
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	60.268.941.051	60.268.941.051
Giảm trong năm	-	-	-	-	22.403.725.200	22.403.725.200
Chia cổ tức	-	-	-	-	22.403.725.200	22.403.725.200
Số dư tại 31/12/2018	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	117.637.458.600	492.772.756.816

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

c. Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116
Tổng	306.228.116	306.228.116

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán LPG	856.405.324.309	1.002.984.927.466
Doanh thu cho thuê vỏ bình gas	7.568.203.050	1.552.004.100
Doanh thu cho thuê kho, trạm nạp LPG	1.927.272.720	-
Doanh thu dịch vụ khác	9.603.394	-
Tổng	865.910.403.473	1.004.536.931.566

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn bán LPG	816.983.136.553	980.665.862.407
Giá vốn cho thuê vỏ bình gas	7.026.147.264	1.238.740.869
Giá vốn cho thuê kho, trạm nạp LPG	1.968.038.671	-
Tổng	825.977.322.488	981.904.603.276

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.829.491.830	17.370.060.662
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.000.000.000	24.345.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.309.929.702	32.928.067
Doanh thu tài chính khác	257.595.000	26.879.925
Tổng	79.397.016.532	41.774.868.654

447
 TY
 HẠN
 ID
 PH
 HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.289.488.170	10.307.361.747
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư vào công ty	-	2.100.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.187.502.943	1.360.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá khoản đầu tư	-	(2.100.000.000)
Chi phí tài chính khác	1.426.128.582	-
Tổng	27.903.119.695	11.667.361.747

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.881.528.180	4.354.990.362
Chi phí vật liệu quản lý	154.746.916	122.053.783
Chi phí đồ dùng văn phòng	85.251.357	92.820.477
Chi phí khấu hao TSCĐ	111.509.442	-
Thuế phí và lệ phí	3.500.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	5.000.040.000	5.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.504.138.516	8.841.522.923
Chi phí bằng tiền khác	6.080.363.329	5.894.105.741
Tổng	21.821.077.740	24.308.493.286

6. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Bửu Tuấn



Huỳnh Bửu Tuấn



Trần Minh Loan

